

**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2006/NQ-CP

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2006

**NGHỊ QUYẾT****Về việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010  
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Đắk Lắk****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 31/TTr-BTNMT ngày 31 tháng 5 năm 2006),

**QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Đắk Lắk với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	1 312 537	100,0	1 312 537	100,0
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	1 084 654	82,64	1 139 946	86,85
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	464 818	42,85	472 264	41,43
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	200 414	43,12	213 778	45,27
	Trong đó: đất trồng lúa	53 440	26,66	56 685	26,52
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	264 404	56,88	258 486	54,73

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.2	Đất lâm nghiệp	618 228	57,00	664 420	58,29
1.2.1	Đất rừng sản xuất	246 579	39,88	273 712	41,20
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	143 437	23,20	163 824	24,66
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	228 211	36,91	226 883	34,15
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1 597	0,15	3 013	0,26
1.4	Đất nông nghiệp khác	11	0,00	249	0,02
2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	91 551	6,98	121 095	9,23
2.1	Đất ở	12 966	14,16	15 875	13,11
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	10 740	82,83	12 824	80,78
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2 226	17,17	3 052	19,22
2.2	Đất chuyên dùng	45 468	49,66	60 359	49,84
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	351	0,77	586	0,97
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	11 150	24,52	13 513	22,39
2.2.2.1	Đất quốc phòng	8.372		10.728	
2.2.2.2	Đất an ninh	2.778		2.785	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1 953	4,30	4 993	8,27
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	524	26,81	1 556	31,16
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	816	41,80	1 887	37,79
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	46	2,38	472	9,45
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	567	29,02	1 078	21,60
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	32 013	70,41	41 266	68,37
2.2.4.1	Đất giao thông	28 472	88,94	34 024	82,45
2.2.4.2	Đất thủy lợi	1 561	4,87	2 436	5,90
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng truyền thông	104	0,32	1 344	3,26
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	141	0,44	300	0,73
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	98	0,30	194	0,47

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	971	3,03	1 415	3,43
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	383	1,20	816	1,98
2.2.4.8	Đất chợ	99	0,31	216	0,52
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	44	0,14	74	0,18
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	141	0,44	445	1,08
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	97	0,11	101	0,08
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1 673	1,83	2 105	1,74
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	31 334	34,23	42 152	34,81
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	13	0,01	503	0,42
3	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	<b>136 332</b>	<b>10,38</b>	<b>51 496</b>	<b>3,92</b>

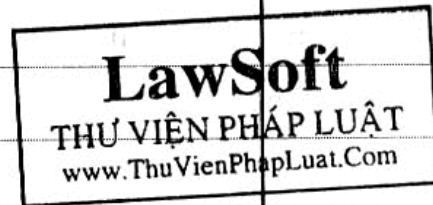
## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD (ha)
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>27 183</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	16 513
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8 502
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1 292
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	8 011
1.2	Đất lâm nghiệp	10 659
1.2.1	Đất rừng sản xuất	7 898
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1 099
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	1 661
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	11

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD (ha)
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	14 138
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	13 976
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	162
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	54

3. Diện tích đất phải thu hồi:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	27 183
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	16 513
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8 502
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa	1 103
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	8 011
1.2	Đất lâm nghiệp	10 659
1.2.1	Đất rừng sản xuất	7 898
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1 099
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	1 661
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	11
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	3 000
2.1	Đất ở	377
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	310
2.1.2	Đất ở tại đô thị	67



Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi (ha)
2.2	Đất chuyên dùng	1 511
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	61
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1 051

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đưa vào sử dụng (ha)
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	80 084
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	15 778
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	12 639
	Trong đó: đất trồng lúa	704
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3 139
1.2	Đất lâm nghiệp	63 886
1.2.1	Đất rừng sản xuất	44 272
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	19 364
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	250
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	330
1.4	Đất nông nghiệp khác	89
2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	4 753
2.1	Đất ở	246
2.2	Đất chuyên dùng	2 247
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	91
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2 076
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	93

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch được xác định trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Đắk Lắk do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk xác lập ngày 31 tháng 3 năm 2006).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Đắk Lắk với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất theo từng năm trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Diện tích năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	1 312 537	1 312 537	1 312 537	1 312 537	1 312 537	1 312 537
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	1 084 654	1 094 129	1 105 583	1 118 412	1 130 324	1 139 946
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	464 818	467 380	468 601	469 969	471 239	472 264
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	200 414	204 722	206 986	209 522	211 876	213 778
	<i>Trong đó: đất trồng lúa</i>	53 440	53 975	54 653	55 412	56 116	56 685
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	264 404	262 659	261 615	260 447	259 362	258 486
1.2	Đất lâm nghiệp	618 228	624 808	634 711	645 802	656 101	664 420
1.2.1	Đất rừng sản xuất	246 579	246 712	253 462	261 022	268 042	273 712
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	143 437	149 817	153 319	157 241	160 883	163 824
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	228 211	228 278	227 929	227 539	227 176	226 883
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1 597	1 858	2 147	2 470	2 771	3 013
1.4	Đất nông nghiệp khác	11	82	124	171	214	249
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	91 551	97 047	103 059	109 793	116 045	121 095
2.1	Đất ở	12 966	13 653	14 208	14 831	15 409	15 875
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	10 740	11 279	11 665	12 097	12 517	12 824
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2 226	2 374	2 543	2 733	2 892	3 052
2.2	Đất chuyên dùng	45 468	49 240	52 020	55 133	58 024	60 359
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	351	469	498	531	562	586
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	11 150	11 639	12 108	12 632	13 120	13 513
2.2.2.1	Đất quốc phòng	8.372	8.861	9.330	9.854	10.342	10.728
2.2.2.2	Đất an ninh	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.785

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Diện tích năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1 953	2 663	3 245	3 898	4 504	4 993
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	524	885	1 053	1 241	1 415	1 556
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	816	984	1 210	1 463	1 697	1 887
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	46	74	173	285	388	472
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	567	720	810	910	1 003	1 078
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	32 013	34 470	36 169	38 072	39 838	41 266
2.2.4.1	Đất giao thông	28 472	29 887	30 919	32 078	33 155	34 024
2.2.4.2	Đất thủy lợi	1 561	1 856	2 001	2 163	2 314	2 436
2.2.4.3	Đất để c.dẫn năng lượng truyền thông	104	351	600	878	1 136	1 344
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	141	178	211	245	276	300
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	98	124	141	161	180	194
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	971	1 102	1 181	1 268	1 349	1 415
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	383	495	575	665	748	816
2.2.4.8	Đất chợ	99	165	177	192	205	216
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	44	57	61	66	70	74
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	141	254	302	356	405	445
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	97	98	99	99	100	101
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1 673	1 769	1 853	1 947	2 035	2 105
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	31 334	32 262	34 735	37 504	40 075	42 152
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	13	25	144	278	402	503
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	136 332	121 361	103 895	84 332	66 168	51 496

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	27 183	5 422	5 440	6 093	5 658	4 570
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	16 513	4 475	3 009	3 371	3 130	2 528
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8 502	1 811	1 673	1 874	1 740	1 405
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1 292	26	317	355	329	266
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	8 011	2 664	1 337	1 497	1 390	1 123
1.2	Đất lâm nghiệp	10 659	946	2 428	2 719	2 525	2 040
1.2.1	Đất rừng sản xuất	7 898	709	1 797	2 013	1 869	1 510
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1 099	237	215	241	224	181
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	1 661		415	465	432	349
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	11		3	3	3	2
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	14 138	4 780	2 342	2 619	2 432	1 964
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	13 976	4 740	2 311	2 585	2 401	1 939
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	162	40	30	34	32	26
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	54	12	10	12	11	9



## 3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT thu hồi	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	27 183	5 422	5 440	6 093	5 658	4 570
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	16 513	4 475	3 009	3 371	3 130	2 528
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8 502	1 811	1 673	1 874	1 740	1 405
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa	1 103	26	269	302	280	226
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	8 011	2 664	1 337	1 497	1 390	1 123
1.2	Đất lâm nghiệp	10 659	946	2 428	2 719	2 525	2 040
1.2.1	Đất rừng sản xuất	7 898	709	1 797	2 013	1 869	1 510
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1 099	237	215	241	224	181
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	1 661		415	465	432	349
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	11		3	3	3	2
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	3 000	1 680	330	370	343	277
2.1	Đất ở	377	212	41	46	43	35
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	310	181	32	36	33	27
2.1.2	Đất ở tại đô thị	67	31	9	10	9	8
2.2	Đất chuyên dùng	1 511	1 468	11	12	11	9
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	61		15	17	16	13
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1 051		263	294	273	221

## 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT đưa vào SD	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	80 084	14 413	16 418	18 388	17 074	13 791
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	15 778	3 456	3 081	3 450	3 204	2 588

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT đưa vào SD	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	12 639	2 828	2 453	2 747	2 551	2 060
	Trong đó: đất trồng lúa	704	141	141	158	146	118
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3 139	628	628	703	653	527
1.2	Đất lâm nghiệp	63 886	10 873	13 253	14 844	13 783	11 133
1.2.1	Đất rừng sản xuất	44 272	4 635	9 909	11 098	10 306	8 324
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	19 364	6 188	3 294	3 689	3 426	2 767
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	250	50	50	56	52	42
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	330	61	67	75	70	56
1.4	Đất nông nghiệp khác	89	23	17	19	17	14
2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	4 753	559	1 048	1 174	1 090	881
2.1	Đất ở	246	49	49	55	51	41
2.2	Đất chuyên dùng	2 247	407	460	515	479	386
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	91	32	15	16	15	12
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2 076	71	501	561	521	421
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	93		23	26	24	20

**Điều 3.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; có giải pháp cụ thể theo

quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nêu trên của tỉnh.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk trình Chính phủ xem xét, quyết định.

**Điều 4.** Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Tấn Dũng**